

Số: 0502.1/2025/CBTT-TDP

Hung Yên, ngày...05...tháng 02 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Thuận Đức

- Mã chứng khoán: TDP

- Địa chỉ: Thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên.

- Điện thoại liên hệ/Tel.: 02213.810.705

Fax: 02213.810.706

- E-mail: info@thuanducjsc.vn

2. Nội dung thông tin công bố: Công ty cổ phần Thuận Đức đính chính Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2024 bản tiếng việt: Bổ sung trang số 17 – thuyết minh mục 8 về tăng, giảm tài sản cố định hữu hình thuộc phần V của báo cáo (chi tiết file đính kèm).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày, tại đường dẫn: Ngày ...05.../02/2025 tại đường dẫn: <https://thuanducjsc.vn/bao-cao-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
BÙI QUANG SỸ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	
							Cộng	
Số dư ngày 01/01/2024		226.828.656.804	454.557.099.233	64.207.903.029	11.140.662.904	3.838.477.818	760.572.799.788	
Mua trong năm		-	3.769.398.135	2.835.903.274	476.790.911	-	7.082.092.320	
Nâng cấp tài sản		364.107.699	630.519.000	-	-	-	994.626.699	
Mua lại tài sản thuê tài chính		-	-	12.155.973.514	-	-	12.155.973.514	
Số dư ngày 31/12/2024		227.192.764.503	458.957.016.368	79.199.779.817	11.617.453.815	3.838.477.818	780.805.492.321	
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư ngày 01/01/2024		55.871.564.254	213.163.691.387	38.508.530.185	5.698.307.184	943.723.864	314.185.816.874	
Khấu hao trong năm		11.316.974.173	35.156.293.553	9.138.680.050	1.499.317.002	631.141.196	57.742.405.974	
Số dư ngày 31/12/2024		67.188.538.427	248.319.984.940	47.647.210.235	7.197.624.186	1.574.865.060	371.928.222.848	
Giá trị còn lại								
Tại ngày 01/01/2024		170.957.092.550	241.393.407.846	25.699.372.844	5.442.355.720	2.894.753.954	446.386.982.914	
Tại ngày 31/12/2024		160.004.226.076	210.637.031.428	31.552.569.582	4.419.829.629	2.263.612.758	408.877.269.473	

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 56.184.800.252 VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 một số tài sản cố định của Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay Công ty vay ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV/2024



HƯNG YÊN, THÁNG 01 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	05 - 06
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	07 - 36

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2024	01/01/2024
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.978.286.127.685	2.672.567.985.143
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	626.000.501.793	260.494.385.895
1 Tiền	111		26.000.501.793	60.494.385.895
2 Các khoản tương đương tiền	112		600.000.000.000	200.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	411.364.706.849	456.922.126.125
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		411.364.706.849	456.922.126.125
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		718.317.277.833	569.066.843.337
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	420.156.852.363	353.652.759.936
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	207.368.818.651	183.553.532.502
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	74.474.387.000	-
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	16.464.588.720	31.860.550.899
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3.	(147.368.901)	-
IV Hàng tồn kho	140		1.188.404.037.335	1.352.514.023.207
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	1.188.404.037.335	1.352.514.023.207
V Tài sản ngắn hạn khác	150		34.199.603.875	33.570.606.579
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	6.059.650.663	6.127.537.812
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		28.139.953.212	27.338.722.767
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	-	104.346.000
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		968.134.360.051	998.621.018.425
I Các khoản phải thu dài hạn	210		151.979.021.793	159.872.768.346
1 Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5.	3.150.000.000	10.050.000.000
2 Phải thu dài hạn khác	216	V.6.	148.829.021.793	149.822.768.346
II Tài sản cố định	220		442.225.822.569	493.723.705.463
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	408.877.269.473	446.386.982.914
- Nguyên giá	222		780.805.492.321	760.572.799.788
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(371.928.222.848)	(314.185.816.874)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9.	31.592.430.295	44.874.369.565
- Nguyên giá	225		56.078.641.194	64.098.479.598
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(24.486.210.899)	(19.224.110.033)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	1.756.122.801	2.462.352.984
- Nguyên giá	228		3.918.842.500	3.918.842.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.162.719.699)	(1.456.489.516)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		2.016.683.385	948.868.711
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.016.683.385	948.868.711
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	362.384.080.548	334.969.407.138
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		306.384.080.548	298.969.407.138
2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		51.000.000.000	21.000.000.000
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000.000	15.000.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		9.528.751.756	9.106.268.767
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	9.113.518.893	8.962.801.411
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		415.232.863	143.467.356
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.946.420.487.736	3.671.189.003.568

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C NỢ PHẢI TRẢ	300		2.922.059.268.163	2.815.117.918.419
I Nợ ngắn hạn	310		2.681.433.860.952	2.611.406.132.769
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	272.296.473.840	284.289.860.730
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	41.453.853.254	63.559.732.187
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	37.614.567.281	27.142.286.033
4 Phải trả người lao động	314		21.332.778.266	13.060.675.303
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	5.841.165.147	7.892.558.577
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.603.543.431	2.178.595.771
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	2.858.332.303	2.849.750.159
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.	2.296.433.147.430	2.210.432.674.009
II Nợ dài hạn	330		240.625.407.211	203.711.785.650
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	1.478.516.450	2.538.770.313
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.	239.146.890.761	201.173.015.337
3 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.024.361.219.573	856.071.085.149
I Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	1.024.361.219.573	856.071.085.149
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		882.222.500.000	755.279.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		882.222.500.000	755.279.930.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		23.172.833.889	-
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		(2.497.830.555)	(2.497.830.555)
4 Quỹ đầu tư phát triển	418		16.200.000.000	16.200.000.000
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		105.263.716.239	87.088.985.704
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.888.505.704	44.745.175.570
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		98.375.210.535	42.343.810.134
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.946.420.487.736	3.671.189.003.568

Hưng Yên, ngày 25 tháng 01 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Tổng giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bảo Linh



Đào Thị Nga



Bùi Quang Sỹ

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV/2024

Mẫu số B02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV/2024

Đơn vị tính: VND

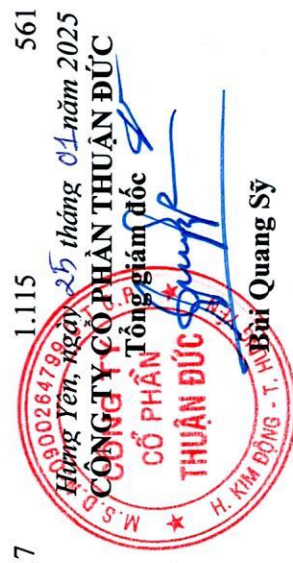
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2024	Quý IV/2023	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	1.132.134.713.036	1.104.943.099.500	4.388.226.233.043	3.819.724.306.873
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1.	-	-	-	16.202.107
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.132.134.713.036	1.104.943.099.500	4.388.226.233.043	3.819.708.104.766
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	1.032.945.037.893	1.007.487.059.671	3.988.028.075.008	3.467.284.579.036
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		99.189.675.143	97.456.039.829	400.198.158.035	352.423.525.730
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	13.672.551.823	11.321.567.131	51.768.106.057	69.291.835.195
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	48.391.947.795	51.777.072.971	191.898.495.678	220.388.916.469
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		45.271.874.355	56.097.132.137	182.338.460.199	217.703.810.325
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		5.886.602.998	(2.793.387.858)	7.414.673.410	(11.215.526.884)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6.	13.993.316.863	12.010.722.078	52.976.610.716	46.626.737.625
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	15.221.933.816	16.646.794.790	62.671.538.629	64.161.329.808
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		41.141.631.490	25.549.629.263	151.834.292.479	79.322.850.139
12. Thu nhập khác	31	VI.5.	123.222.555	22.310.955	449.681.592	29.619.519
13. Chi phí khác	32	VI.5.	14.490.845.740	818.301.766	18.133.424.250	8.831.444.637
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(14.367.623.185)	(795.990.811)	(17.683.742.658)	(8.801.825.118)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		26.774.008.305	24.753.638.452	134.150.549.821	70.521.025.021
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8.	8.239.521.754	7.765.476.585	36.047.104.791	26.702.649.214
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(1.222.523.439)	633.778.699	(271.765.507)	1.474.565.673
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		19.757.009.990	16.354.383.168	98.375.210.537	42.343.810.134
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			19.757.009.990	16.354.383.168	98.375.210.537	42.343.810.134
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát			-	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.	211	217	1.115	561

Người lập

Nguyễn Thị Bảo Linh

Kế toán trưởng

Đào Thị Nga



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		134.150.549.821	70.521.025.021
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		63.710.737.023	62.351.560.785
- Các khoản dự phòng	03		147.368.901	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.050.477.828	(320.037.886)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(53.232.430.134)	(46.847.658.084)
- Chi phí lãi vay	06		183.290.965.599	217.703.810.325
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(198.211.111)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		328.919.457.927	303.408.700.161
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(208.437.128.455)	63.923.992.158
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		164.109.985.872	(386.581.955.420)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		106.063.877.247	164.516.089.944
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(82.830.333)	4.066.893.055
- Tiền lãi vay đã trả	14		(177.875.556.367)	(214.739.561.076)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(27.105.477.442)	(28.930.266.165)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		185.592.328.449	(94.336.107.343)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17.008.236.699)	(28.762.448.410)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(33.315.249)	11.005.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(454.775.749.556)	(538.131.049.743)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		442.758.781.832	413.266.498.618
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(30.000.000.000)	(154.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		8.842.592.559	100.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		41.055.980.139	61.743.426.307
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.159.946.974)	(135.378.118.683)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		70.113.135.000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		4.406.787.258.582	4.192.691.071.957
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.271.825.904.047)	(4.033.122.491.807)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(16.080.319.251)	(23.056.243.039)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		188.994.170.284	136.512.337.111
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		365.426.551.759	(93.201.888.915)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		260.494.385.895	353.696.089.746
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		79.564.139	185.064
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	626.000.501.793	260.494.385.895

Hưng Yên, ngày 25 tháng 01 năm 2025

Người lập



Nguyễn Thị Bảo Linh

Kế toán trưởng



Đào Thị Nga

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Tổng giám đốc



Bùi Quang Sỹ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. Thông tin doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuận Đức (“Công ty”) là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất số 0900264799 là lần thứ 17 được cấp ngày 26 tháng 09 năm 2024.

Ngày 11 tháng 7 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 4285/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận là công ty đại chúng với mã chứng khoán TDP.

Ngày 5 tháng 11 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 706/QĐ-SGGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức.

Ngày 24 tháng 7 năm 2020, Công ty đã nhận được quyết định số 403/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức với mã chứng khoán "TDP"

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất hạt nhựa PP, bao bì dẹt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu; sản xuất xuất khẩu túi xách siêu thị thân thiện môi trường và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Công ty có các Chi nhánh tại số 247B, ấp 4, xã Hướng Thọ Phú, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc Tập đoàn

- Danh sách các công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Thôn Lương Hội, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm bao bì từ nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	100%	100%

- Danh sách các công ty liên kết và khoản đầu tư khác:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Thuận Đức Eco	Thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất túi xuất khẩu từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	48,94%	48,94%
Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn	Lô CN5, khu B, Khu công nghiệp Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất sản phẩm bao bì dẹt PP, túi xách siêu thị chất lượng cao.	15,00%	15,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty CP Thuận Đức JB	Thôn Bằng Ngang, Sản xuất sản phẩm	15,00%	15,00%
	Thị trấn Lương từ plastic, bao bì		
	Bằng, Huyện Kim Jumboo và các bao		
	Động, Tỉnh Hưng bì khác từ hạt nhựa		
	Yên, Việt Nam. nguyên sinh		

- Danh sách các đơn vị trực thuộc:

Tên Đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Long An	Khu phố Thủ Từ 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu, thông tin, dữ liệu tương ứng được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý VI năm 2024 là các số liệu, thông tin được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất quý VI/2023 của Công ty. Số liệu đầu kỳ được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con. Công ty con được hợp nhất từ ngày mua, là ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát các Công ty con và được tiếp tục hợp nhất cho đến ngày chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi công ty và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;*
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;*
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và*
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán lập Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và*
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.*

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

4. Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ ở hữu.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang tính chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

7. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 36
Máy móc, thiết bị	03 - 16
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

8. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/ Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Máy móc, thiết bị	07 - 13
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 05

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các máy móc thiết bị mua về chưa lắp đặt sử dụng, và chi phí xây dựng dở dang chưa hoàn thành được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay, trích chi phí tiền điện nước... là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng thành viên phê duyệt.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

17. Thuế**17.1 Các nghĩa vụ về thuế****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế (trình bày theo thực tế của đơn vị)

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

19. Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm sản xuất và sản phẩm thương mại. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền	26.000.501.793	60.494.385.895
Tiền mặt	6.042.908.641	9.605.688.844
Tiền gửi ngân hàng	19.957.593.152	50.888.697.051
Các khoản tương đương tiền	600.000.000.000	200.000.000.000
Cộng	626.000.501.793	260.494.385.895

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	411.364.706.849	411.364.706.849	456.922.126.125	456.922.126.125
Tiền gửi có kỳ hạn	411.364.706.849	411.364.706.849	456.922.126.125	456.922.126.125
Dài hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Trái phiếu	5.000.000.000	5.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	416.364.706.849	416.364.706.849	471.922.126.125	471.922.126.125

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tại ngân hàng, lãi hàng kỳ được trả nhập gốc

(**) Trái phiếu phát hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam phát hành với kỳ hạn 7 năm, lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu +1,2%/năm

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	306.384.080.548	-	298.969.407.138	-
Công ty CP Thuận Đức ECO (*)	306.384.080.548	-	298.969.407.138	-
Đầu tư vào đơn vị khác	51.000.000.000	-	21.000.000.000	-
Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn (**)	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB (***)	36.000.000.000	-	6.000.000.000	-
Cộng	357.384.080.548	-	319.969.407.138	-

(*) Tại ngày 31/12/2024 Công ty CP Thuận Đức Eco hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức ECO là 425.000.000.000 trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 48,94%.

(**) Tại ngày 31/12/2024 Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn trong giai đoạn đầu tư trước hoạt động Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức Bim Sơn là 100.000.000.000 VNĐ trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 15%, tại ngày 31/12/2024 đây là hoạt động đầu tư vào đơn vị khác

(***) Tại ngày 31/05/2024 Công ty hoàn thành xong thủ tục mua thêm cổ phần của Công ty CP Thuận Đức JB, nâng tỷ lệ sở hữu tại Công ty CP Thuận Đức JB lên 15% trên tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức JB là 200.000.000.000 VNĐ, tại ngày 31/12/2024 đây là hoạt động đầu tư vào đơn vị khác

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	420.156.852.363	(147.368.901)	353.652.759.936	-
CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ	34.328.643.800	-	-	-
Công ty cổ phần Maruni Quốc Tế	28.955.479.300	-	-	-
CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHÚ QUÝ PACKAGING	8.138.460.434	-	6.728.938.064	-
Các khách hàng khác	207.486.716.974	(147.368.901)	253.518.627.086	-
Phải thu từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VIII.3)	141.247.551.855	-	93.405.194.786	-
Cộng	420.156.852.363	(147.368.901)	353.652.759.936	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***4. Trả trước cho người bán**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	207.368.818.651	183.553.532.502
Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng	1.608.679.455	18.670.346.480
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT TDL	1.777.986.102	8.708.614.250
Công ty Cổ phần TD IP	25.164.624.105	28.506.512.519
Các khách hàng khác	33.221.865.445	47.346.709.724
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VIII.3)	145.595.663.544	80.321.349.529
b) Dài hạn	-	-
Cộng	207.368.818.651	183.553.532.502

5. Phải thu về cho vay

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	74.474.387.000	-	-	-
(*) Cho vay cán bộ nhân viên	74.474.387.000	-	-	-
b) Dài hạn	3.150.000.000	-	10.050.000.000	-
(**) Cho vay cán bộ nhân viên	3.150.000.000	-	10.050.000.000	-
Cộng	77.624.387.000	-	10.050.000.000	-

() Cho vay ngắn hạn cá nhân, có biện pháp bảo đảm, kỳ hạn vay 06 tháng, lãi suất 8%/năm**(**) Cho vay cá nhân và cán bộ nhân viên trong công ty theo chính sách ưu đãi hỗ trợ người lao động, được đảm bảo bằng việc cam kết tiếp tục làm việc cho Công ty từ 5 năm trở lên, kỳ hạn theo từng hợp đồng vay, lãi suất 8%/năm.***6. Phải thu khác**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	16.464.588.720	-	31.860.550.899	-
Tạm ứng cho cán bộ nhân viên	360.707.267	-	10.081.219.819	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	181.111.802	-	382.793.968	-
Ký cược, ký quỹ	1.100.000.000	-	1.214.000.000	-
Lãi dự thu cho vay, tiền gửi	13.817.314.169	-	20.182.537.112	-
Phải thu khác 1388	1.005.455.482	-	-	-
b) Dài hạn	148.829.021.793	-	149.822.768.346	-
Ký cược, ký quỹ	3.523.596.560	-	3.374.276.560	-
Hợp tác đầu tư kinh doanh(*)	143.833.420.680	-	143.833.420.680	-
Thuế VAT Tài sản thuê tài chính	1.472.004.553	-	2.615.071.106	-
Cộng	165.293.610.513	-	181.683.319.245	-

() Hợp tác đầu tư kinh doanh với Công ty CP sản xuất bao bì Thái Yên, Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn để thực hiện các dự án nhà máy bao bì dệt đã được cấp chủ trương đầu tư.*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***7. Hàng tồn kho**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	601.991.856.443	-	726.395.236.708	-
Công cụ, dụng cụ	37.390.968.834	-	23.618.000.247	-
Bán thành phẩm	323.981.585.317	-	344.513.252.237	-
Thành phẩm	225.039.626.741	-	257.987.534.015	-
Cộng	1.188.404.037.335	-	1.352.514.023.207	-

Không có hàng tồn kho bị giảm giá, chậm luân chuyển, kém chất lượng không có khả năng tiêu thụ tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Một số hàng tồn kho được đảm bảo cho các khoản vay được trình bày tại thuyết minh vay và nợ thuê tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV/2024

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2024	226.828.656.804	454.557.099.233	64.207.903.029	11.140.662.904	3.838.477.818	760.572.799.788
Mua trong năm	-	3.769.398.135	2.835.903.274	476.790.911	-	7.082.092.320
Nâng cấp tài sản	364.107.699	630.519.000	-	-	-	994.626.699
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	12.155.973.514	-	-	12.155.973.514
Số dư ngày 31/12/2024	227.192.764.503	458.957.016.368	79.199.779.817	11.617.453.815	3.838.477.818	780.805.492.321
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2024	55.871.564.254	213.163.691.387	38.508.530.185	5.698.307.184	943.723.864	314.185.816.874
Khấu hao trong năm	11.316.974.173	35.156.293.553	9.138.680.050	1.499.317.002	631.141.196	57.742.405.974
Số dư ngày 31/12/2024	67.188.538.427	248.319.984.940	47.647.210.235	7.197.624.186	1.574.865.060	371.928.222.848
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2024	170.957.092.550	241.393.407.846	25.699.372.844	5.442.355.720	2.894.753.954	446.386.982.914
Tại ngày 31/12/2024	160.004.226.076	210.637.031.428	31.552.569.582	4.419.829.629	2.263.612.758	408.877.269.473

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 56.184.800.252 VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 một số tài sản cố định của Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay Công ty vay ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2024	-	48.208.907.769	15.889.571.829	64.098.479.598
Thuê tài chính trong kỳ	-	3.276.575.110	817.752.000	4.094.327.110
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	(12.114.165.514)	(12.114.165.514)
Số dư ngày 31/12/2024	-	51.485.482.879	4.593.158.315	56.078.641.194
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2024	-	16.060.138.692	3.163.971.341	19.224.110.033
Khấu hao trong năm	-	6.139.740.129	1.504.886.069	7.644.626.198
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	(2.382.525.332)	(2.382.525.332)
Số dư ngày 31/12/2024	-	22.199.878.821	2.286.332.078	24.486.210.899
Giá trị còn lại				
Số dư ngày 01/01/2024	-	32.148.769.077	12.725.600.488	44.874.369.565
Số dư ngày 31/12/2024	-	29.285.604.058	2.306.826.237	31.592.430.295

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2024	-	-	3.918.842.500	3.918.842.500
Số dư ngày 31/12/2024	-	-	3.918.842.500	3.918.842.500
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2024	-	-	1.456.489.516	1.456.489.516
Khấu hao trong kỳ	-	-	706.230.183	706.230.183
Số dư ngày 31/12/2024	-	-	2.162.719.699	2.162.719.699
Giá trị còn lại				
Số dư ngày 01/01/2024	-	-	2.462.352.984	2.462.352.984
Số dư ngày 31/12/2024	-	-	1.756.122.801	1.756.122.801

11. Chi phí trả trước

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	6.059.650.663	6.127.537.812
Chi phí thuê kho	1.177.377.525	1.816.316.356
Chi phí bảo hiểm	649.475.781	635.538.099
Chi phí khác	4.232.797.357	3.675.683.357
b) Dài hạn	9.113.518.893	8.962.801.411
Công cụ dụng cụ	6.718.144.235	5.971.501.147
Chi phí giải phóng mặt bằng bằng còn được khấu trừ (*)	557.619.937	652.877.265
Chi phí khác	1.837.754.721	2.338.422.999
Cộng	15.173.169.556	15.090.339.223

(*) Chi phí giải phóng mặt bằng phản ánh tiền hỗ trợ cơ quan Nhà nước trong việc đền bù giải phóng mặt bằng tại thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động để phục vụ cho Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì dệt Thuận Đức. Chi phí này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất phải trả hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. Phải trả người bán	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	272.296.473.840	272.296.473.840	284.289.860.730	284.289.860.730
- Công ty Cổ Phần STAVIAN Hoá Chất	37.853.000.000	37.853.000.000	93.151.918.650	93.151.918.650
- Công ty TNHH Một Thành Viên Marubeni Việt Nam	7.560.000.000	7.560.000.000	2.656.800.000	2.656.800.000
- Công ty TNHH Hóa chất Hyosung Vina	13.675.200.000	13.675.200.000	19.197.640.000	19.197.640.000
Các khách hàng khác	209.143.719.552	209.143.719.552	167.074.025.120	167.074.025.120
Phải trả người bán các bên liên quan (Trình bày tại TM VIII.3)	4.064.554.288	4.064.554.288	2.209.476.960	2.209.476.960
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	272.296.473.840	272.296.473.840	284.289.860.730	284.289.860.730

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	41.453.853.254	63.559.732.187
MARIO CO., LTD	9.030.769.715	8.844.684.266
HYUNPACK CO LTD	3.672.032.000	-
ACT GLOBAL TRADING INC	2.326.946.205	-
KeepCool Bags	-	5.323.216.766
Các khách hàng khác	26.424.105.334	18.366.724.529
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Trình bày tại TM VIII.3)	-	31.025.106.626
b) Dài hạn	-	-
Cộng	41.453.853.254	63.559.732.187

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2024
	a) Phải nộp			
Thuế GTGT đầu ra	-	4.940.817.428	4.097.383.575	843.433.853
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.702.649.214	36.426.632.215	27.105.477.443	36.023.803.986
Thuế thu nhập cá nhân	214.539.853	2.931.322.661	2.398.533.072	747.329.442
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	261.337.725	261.337.725	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	225.096.966	17.086.649	242.183.615	-
Cộng	27.142.286.033	44.577.196.678	34.104.915.430	37.614.567.281
b) Phải thu				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	104.346.000	-	104.346.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Cộng	104.346.000	-	104.346.000	-
15. Chi phí phải trả			31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>			5.841.165.147	7.892.558.577
- Trích trước chi phí lãi vay, trái phiếu			4.097.915.457	5.751.345.341
- Các khoản trích trước khác;			1.743.249.690	2.141.213.236
Cộng			5.841.165.147	7.892.558.577

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV/2024

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2024 VND	Trong kỳ VND	01/01/2024 VND			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngân hạn	2.296.433.147.430	2.296.433.147.430	4.369.739.485.608	4.283.739.012.187	2.210.432.674.009	2.210.432.674.009
Vay ngắn hạn (17.1)	2.285.520.969.626	2.285.520.969.626	4.179.167.258.582	4.078.126.771.943	2.184.480.482.987	2.184.480.482.987
Vay dài hạn đến hạn trả (17.2)	2.859.008.000	2.859.008.000	178.250.211.261	189.531.920.993	14.140.717.732	14.140.717.732
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (17.3)	8.053.169.804	8.053.169.804	12.322.015.765	16.080.319.251	11.811.473.290	11.811.473.290
b) Dài hạn	239.146.890.761	239.146.890.761	228.546.102.450	190.572.227.026	201.173.015.337	201.173.015.337
Vay dài hạn (17.2)	5.593.432.000	5.593.432.000	-	178.250.211.261	183.843.643.261	183.843.643.261
Nợ thuê tài chính dài hạn (17.3)	9.148.164.472	9.148.164.472	4.140.808.161	12.322.015.765	17.329.372.076	17.329.372.076
Trái phiếu phát hành (17.4)	224.405.294.289	224.405.294.289	224.405.294.289	-	-	-
Cộng	2.535.580.038.191	2.535.580.038.191	4.598.285.588.058	4.474.311.239.213	2.411.605.689.346	2.411.605.689.346

16.1 Vay ngắn hạn

Đối tượng vay

31/12/2024	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Hạn mức và lãi suất	Hình thức đảm bảo
1.962.608.846.168			
298.204.715.256	Khế ước 8 tháng, kỳ trả lãi ngày 25 hàng tháng ngày.	Lãi suất từ 5,8% đến 6,8% với VND.	- Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty và số tiết kiệm cá nhân
805.739.994.760	Khế ước 8,5 tháng, lãi trả ngày 25 hàng tháng	Lãi 6,3% đến 6,8% với VND; từ 6,3% với USD; từ 5,5% đến 5,9% với gói CCS	- Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, bất động sản cá nhân và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty, có phiếu TDP nắm giữ bởi các cổ đông cá nhân.

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV/2024

Mẫu số B 09 - DN/HN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Ngân hàng Hongleong Việt Nam - CN Hà Nội	68.944.250.280	Khế ước 120 ngày, lãi trả ngày 25.	Lãi suất 5,5% đến 5,6% với VND	- Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	235.050.972.287	Khế ước 9 tháng, kỳ trả lãi ngày 5 hàng tháng ngày.	Lãi suất 5,0% đến 7,0% với VND.	- Một số hàng tồn kho luân chuyển, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.
Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Bắc Từ Liêm	51.577.535.150	Khế ước 9 tháng, kỳ trả lãi ngày 25 hàng tháng ngày.	Lãi suất từ 6,60% đến 6,61% với VND	- Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Vp Bank - CN Thăng Long	9.275.198.510	Khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 6,3% đến 7,0% với VND	- Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai kèm kèm hàng hóa.
Ngân hàng Ocean Bank - CN Quảng Ninh (MBV)	44.492.869.216	Khế ước 8 tháng, lãi trả ngày 25 hàng tháng	Lãi 8,1% với VND; 5,1% đến 5,2% với USD	- Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty - Các khoản phải thu luân chuyển của Công ty.
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	103.927.646.388	Khế ước 6 tháng, lãi trả hàng tháng ngày 25.	Lãi suất từ 5,5% đến 5,6% với VND; 4,51% đến 4,69% với USD	- Một số hàng tồn kho luân chuyển của Công ty - Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Đại Chúng TNHH KASIKORNBANK - CN TP. HCM	99.901.242.839	Khế ước 150 ngày, kỳ trả lãi ngày 25 hàng tháng ngày.	Lãi suất 5,75% đến 6,50% đối với VND.	- Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Bangkok Bank - CN Hà Nội	139.833.512.831	Khế ước 180 ngày, lãi trả ngày 26 hàng tháng.	Lãi suất 5,9% đến 6,15 với VND	- Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) CN Hà Nội	35.620.389.861	Khế ước 150 ngày, lãi trả vào ngày tất toán	Lãi suất từ 6,2% đến 6,3% với VND	- Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank - CN TP HCM	36.030.408.500	Khế ước 180 ngày, lãi trả ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất từ 6,5% với VND	- Hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV/2024

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA – CHI NHÁNH HÀ NỘI	34.010.110.290	Khế ước 182 ngày, lãi trả vào ngày 30 hàng tháng.	Lãi suất từ 6,8% đến 7,6% với VND	- Một số cổ phiếu TDP của cá nhân
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	322.912.123.458			
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	149.556.300.219	Khế ước 9 tháng, lãi trả ngày 05 hàng tháng.	7%/năm	- Nhà xưởng, bất động sản cá nhân, hàng hóa tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu Công ty.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	80.180.984.244	Khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất khoảng 6,8%/năm	- Hợp đồng tiền gửi của Công ty - Hợp đồng tiền gửi của Công ty. - Một số khoản phải thu, hàng tồn kho luân chuyển và tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty.
Ngân hàng TMCP Việt nam thịnh vượng - CN Thăng Long	34.765.786.495	Khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất khoảng 6,4%/năm	- Hợp đồng tiền gửi của Công ty - Bất động sản thuộc sở hữu của Tổng giám đốc của Công ty mẹ
Ngân hàng FIRST COMMERCIAL BANK, LTD. – CN thành phố HÀ NỘI	58.409.052.500	Khế ước 180 ngày, lãi trả hàng tháng theo ngày giải ngân.	Lãi suất 6,25% với VND.	- Hợp đồng tiền gửi của Công ty - Cổ phiếu TDP, nắm giữ bởi các cổ đông cá nhân - Hợp đồng tiền gửi của Công ty

Cộng**16.2 Vay dài hạn****Đối tượng vay****31/12/2024****8.452.440.000**

8.452.440.000

8.452.440.000

8.452.440.000

8.452.440.000

8.452.440.000

8.452.440.000

8.452.440.000

8.452.440.000

8.452.440.000

8.452.440.000

Kỳ hạn trả gốc và lãi vay**Hạn mức và lãi suất****Hình thức đảm bảo**

Gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 12 tháng 6 năm 2028; lãi được trả hàng tháng. Lãi suất 8,2% đến 8,6% với VND

Nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị vận tải hình thành từ vốn vay và một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.

Nợ dài hạn đến hạn trả

2.859.008.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV/2024

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	-
Cộng	<u><u>8.452.440.000</u></u>
<i>Nợ dài hạn</i>	<u>5.593.432.000</u>
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	2.859.008.000

16.3 Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	31/12/2024		01/01/2024	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Tiền lãi	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Tiền lãi
Từ 1 năm đến dưới 5 năm	21.192.212.589	3.990.878.313	38.572.063.558	9.431.218.192
Tổng cộng	21.192.212.589	3.990.878.313	38.572.063.558	9.431.218.192
		Nợ gốc		Nợ gốc
		17.201.334.276		29.140.845.366
		17.201.334.276		29.140.845.366

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Bảng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV/2024

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16.4 Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành ra công chúng

31/12/2024 01/01/2024

VND VND

Giá trị Lãi suất Kỳ hạn Giá trị Lãi suất Kỳ hạn

Mã Trái phiếu/Đại lý lưu ký

TDPH2316001/Công ty CP chứng

khoán MB (*)

Chi phí phát hành khoản vay chưa được
phân bổ

227.620.000.000

11,2% năm đầu

3 năm

(3.214.705.711)

Tổng cộng

224.405.294.289

(*) Trái phiếu phát hành ra công chúng ngày 29 tháng 03 năm 2024. Tổng khối lượng là 2.276.200 trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng/ 1 trái phiếu. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm, trả lãi theo kỳ 3 tháng/lần và lãi suất cố định 4 kỳ đầu 1,2%/năm, các kỳ sau lãi suất thả nổi theo biên độ. Trái phiếu có tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17. Phải trả khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	2.858.332.303	2.849.750.159
Kinh phí công đoàn	594.713.329	493.005.546
Bảo hiểm xã hội	1.548.978.320	1.509.022.779
Các khoản phải trả khác	714.640.654	541.968.409
Phải trả khác các bên liên quan (Trình bày tại TM VIII.3)	-	305.753.425
b) Dài hạn	1.478.516.450	2.538.770.313
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.478.516.450	2.538.770.313
Cộng	4.336.848.753	5.388.520.472

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
				Cộng	
Số dư tại ngày 01/01/2023	674.359.400.000	-	125.665.705.570	800.025.105.570	
Lãi trong năm trước	-	-	42.343.810.134	42.343.810.134	
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	80.920.530.000	-	(80.920.530.000)	-	
Số dư tại ngày 31/12/2023	755.279.930.000	-	87.088.985.704	842.368.915.704	
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	80.200.480.000	-	(80.200.480.000)	-	
Lãi trong năm nay	-	-	98.375.210.535	98.375.210.535	
Phát hành cổ phần hiện hữu (*)	46.742.090.000	23.172.833.889	-	69.914.923.889	
Số dư tại ngày 31/12/2024	882.222.500.000	23.172.833.889	105.263.716.239	1.010.659.050.128	

(*) Công văn số 2361/UBCK-QLCB ngày 12/04/2024 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Nghị quyết 1404/2024/NQ-ĐHĐCĐ-TDP ngày 14/04/2024 đã thông qua kết quả phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu: số lượng cổ phiếu đã phân phối 4.674.209 cổ phiếu, tổng số tiền thu được từ đợt chào bán 70.113.135.000 đồng.

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	882.222.500.000	755.279.930.000
Vốn góp đầu kỳ	755.279.930.000	674.359.400.000
Vốn góp tăng trong kỳ	126.942.570.000	80.920.530.000
Vốn góp cuối kỳ	882.222.500.000	755.279.930.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(80.200.480.000)	(80.920.530.000)
c) Cổ phiếu	31/12/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	88.222.250	75.527.993
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	88.222.250	75.527.993
- Cổ phiếu phổ thông	88.222.250	75.527.993
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	88.222.250	75.527.993
- Cổ phiếu phổ thông	88.222.250	75.527.993

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****Ngoại tệ các loại:**

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Dollar Mỹ (USD)	285.637,46	552.632,54
Euro (EUR)	7.442,74	16.931,24

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND</u>	<u>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND</u>
a) Tổng doanh thu	4.388.226.233.043	3.819.724.306.873
Doanh thu bán hàng;	4.381.433.194.883	3.814.838.913.427
Doanh thu khác	6.793.038.160	4.885.393.446
b) Các khoản giảm trừ doanh thu	-	16.202.107
Giảm giá hàng bán	-	16.202.107
Doanh thu thuần	<u>4.388.226.233.043</u>	<u>3.819.708.104.766</u>

*Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2***2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND</u>	<u>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND</u>
Giá vốn hàng hóa đã bán	3.984.693.373.803	3.464.538.872.814
Giá vốn khác	3.334.701.205	2.745.706.222
Cộng	<u>3.988.028.075.008</u>	<u>3.467.284.579.036</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND</u>	<u>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	36.131.175.968	61.918.384.651
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	14.915.594.134	6.717.232.314
Doanh thu hoạt động tài chính khác.	721.335.955	656.218.230
Cộng	<u>51.768.106.057</u>	<u>69.291.835.195</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND</u>	<u>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND</u>
Lãi tiền vay	188.621.286.809	212.333.810.325
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	4.041.698.081	2.685.106.144
Chi phí tài chính khác	(764.489.212)	5.370.000.000
Cộng	<u>191.898.495.678</u>	<u>220.388.916.469</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***5. Thu nhập khác và chi phí khác**

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Thu nhập khác		
Các khoản thu nhập khác	449.681.592	29.619.519
Cộng	449.681.592	29.619.519
Chi phí khác		
- Chi phí khác	18.133.424.250	8.831.444.637
Cộng	18.133.424.250	8.831.444.637
Lợi nhuận khác	(17.683.742.658)	(8.801.825.118)

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	14.666.252.984	12.149.139.185
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.433.062.015	3.530.409.778
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.913.003.693	21.908.964.272
- Chi phí bằng tiền khác	18.964.292.024	9.038.224.390
Cộng	52.976.610.716	46.626.737.625
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	29.277.691.752	29.388.199.542
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	6.572.860.513	6.883.633.276
- Thuế, phí và lệ phí	1.510.261.219	914.000.000
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.397.609.199	12.607.563.790
- Chi phí bằng tiền khác	17.913.115.946	14.367.933.200
Cộng	62.671.538.629	64.161.329.808

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
VND	VND

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.214.809.224.665	3.102.252.925.673
Chi phí nhân công	211.505.667.948	192.725.641.117
Chi phí khấu hao tài sản cố định	63.459.818.813	63.950.921.422
Chi phí dịch vụ mua ngoài	323.618.825.413	176.225.190.141
Chi phí khác bằng tiền	67.976.415.209	45.997.598.963
Cộng	3.881.369.952.048	3.581.152.277.316

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
VND	VND

Thuế TNDN hiện hành		
Công ty CP Thuận Đức	31.755.085.338	21.651.138.201
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	4.517.116.420	5.051.511.013
Cộng	36.272.201.758	26.702.649.214
Thuế TNDN hoãn lại	(271.765.507)	1.474.565.673

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
VND	VND

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	98.375.210.537	42.343.810.134
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	98.375.210.537	42.343.810.134
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	88.222.250	75.527.993
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.115	561

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
VND	VND

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	4.406.787.258.582	4.192.691.071.957
Cộng	4.406.787.258.582	4.192.691.071.957

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
VND	VND

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	4.271.825.904.047	4.033.122.491.807
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	16.080.319.251	23.056.243.039
Cộng	4.287.906.223.298	4.056.178.734.846

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

VIII Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngoài sự kiện nêu trên Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính Quý IV/2024.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên
 Công ty CP Thuận Đức Eco
 Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn
 Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên
 Công ty CP Thuận Đức JB
 Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc

Nguyễn Đức Cường
 Ngô Kim Dung
 Nguyễn Kim Anh
 Bùi Quang Sỹ
 Phạm Văn Chi
 Nguyễn Văn Trường
 Trần Đăng Duy
 Đào Thị Nga

Mối quan hệ

Công ty con
 Công ty liên kết
 Cùng chủ tịch HĐQT
 Cùng chủ tịch HĐQT
 Cùng chủ tịch HĐQT
 Công ty của người có liên quan của Chủ tịch HĐQT
 Chủ tịch HĐQT
 Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc
 Thành viên HĐQT.
 Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT; Phó Tổng Giám đốc
 Kế toán trưởng

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 31/12/2024	đến 31/12/2023
			VND	VND
Công ty CP Thuận Đức ECO	Công ty liên kết	Bán hạt nhựa, vật tư	203.245.943.174	132.808.843.325
		Cung cấp dịch vụ cho thuê xe	528.000.000	1.419.994.170
		Thuê máy móc, nhà xưởng, gia công	19.493.838.839	9.030.632.689
		Mua nguyên liệu	78.377.510.722	80.739.656.678
		Trả gốc vay	40.000.000.000	-
		Lãi đi vay	773.743.014	-
		Phải thu khác	42.800.000.000	-
		Trả lãi vay	1.079.496.439	-
		Thu khoản phải thu khác	42.800.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Cùng chủ tịch HĐQT	Bán hạt nhựa, manh dệt	50.470.189.943	63.765.107.267
		Cho thuê máy móc thiết bị	2.559.672.000	1.955.754.000
		Mua bao xi, nhựa phế	38.506.987.290	41.148.694.770
		Thu Lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh được chia	811.469.338	697.586.247
		Lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh được chia	451.141.957	-
		Chiết khấu thanh toán được hưởng	262.872.120	802.625.118
		Phải thu khác	13.200.000.000	-
		Thu khoản phải thu khác	13.200.000.000	-
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Công ty có quan hệ với Chủ tịch HĐQT	Mua vật tư	35.789.582.819	7.784.398.303
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Thành viên HĐQT	Thu hồi vốn góp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	100.000.000.000
Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	Nhận chuyển nhượng cổ phần trong công ty CP Thuận Đức JB	30.000.000.000	-
		Nhận chuyển nhượng cổ phần trong công ty CP Thuận Đức ECO	-	88.500.000.000
		Chi hộ	170.000.000	-
		Thu hồi khoản chi hộ	170.000.000	-
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT	Nhận chuyển nhượng cổ phần trong công ty CP Thuận Đức ECO	-	6.000.000.000
		Nhận chuyển nhượng cổ phần trong công ty CP Thuận Đức JB	-	6.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Bà Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT	Nhận chuyển nhượng cổ phần trong công ty CP Thuận Đức ECO	-	27.000.000.000
		Chi hộ	250.000.000	-
		Thu hồi khoản chi	250.000.000	-
Ông Nguyễn Đức Chính	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT	Nhận chuyển nhượng cổ phần trong công ty CP Thuận Đức ECO	-	27.000.000.000
		Chi hộ	475.000.000	-
		Thu hồi khoản chi hộ	475.000.000	-
Ông Ngô Hoàng Anh	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT	Chi hộ	805.000.000	-
		Thu hồi khoản chi hộ	805.000.000	-

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Các khoản phải thu khách hàng</i>	141.247.551.855	93.405.194.786
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	68.341.598.950	27.280.171.182
Công ty CP Thuận Đức ECO	72.905.952.905	66.125.023.604
<i>Các khoản phải trả người bán</i>	4.064.554.288	2.209.476.960
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	2.561.504.210	2.209.476.960
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	1.503.050.078	
<i>Các khoản ứng trước người bán</i>	145.595.663.544	80.321.349.529
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	27.915.791.254	10.215.334.310
Công ty CP Thuận Đức ECO	117.679.872.290	57.276.580.657
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	-	12.829.434.562
<i>Các khoản người mua trả tiền trước</i>	-	31.025.106.626
Công ty CP Thuận Đức ECO	-	31.025.106.626
<i>Phải trả khác</i>	-	305.753.425
Công ty CP Thuận Đức Eco	-	305.753.425

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
		đến 31/12/2024	đến 31/12/2023
		VND	VND
Thù lao hội đồng quản trị		4.167.873.076	3.948.924.000
Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	982.730.769	986.808.000
Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT	180.000.000	180.000.000
Ngô Kim Dung	Phó tổng GD, Thành viên HĐQT	922.730.769	926.808.000
Bùi Quang Sỹ	Tổng giám đốc, thành viên HĐQT	919.130.769	925.308.000
Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT	180.000.000	180.000.000
Phạm Văn Chi	Thành viên HĐQT	180.000.000	180.000.000
Trần Đăng Duy	Thành viên HĐQT; Phó Tổng Giám đốc	803.280.769	570.000.000
		382.500.797	189.274.908
Tiền lương Ban Tổng giám đốc, kế toán trưởng			
Thù lao Ban kiểm soát		276.000.000	286.000.000
Cộng		4.826.373.873	4.424.198.908

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV/2024

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận**

Công ty kinh doanh trong 2 khu vực địa lý chính là doanh thu từ các khách hàng bên ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu") và doanh thu cho các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước"). Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai (02) bộ phận kinh doanh này.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận hoặc lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Tại ngày 31/12/2024 và cho kỳ từ 01/01/2023 đến 31/12/2024**Kết quả kinh doanh**

Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực

Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực

Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực

Tổng các khoản thu nhập không phân bổ

Tổng các khoản chi phí không phân bổ

Lợi nhuận trước thuế TNDN

Thuế TNDN

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN

Tài sản và nợ phải trả

Tài sản của bộ phận

Tài sản không phân bổ

Tổng tài sản

Nợ phải trả bộ phận

Nợ phải trả không phân bổ

Tổng nợ phải trả

	Xuất khẩu VND	Trong nước VND	Tổng cộng VND
Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực	887.436.376.786	3.500.789.856.257	4.388.226.233.043
Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực	669.210.839.091	3.318.817.235.917	3.988.028.075.008
Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực	218.225.537.695	181.972.620.340	400.198.158.035
Tổng các khoản thu nhập không phân bổ			59.632.461.059
Tổng các khoản chi phí không phân bổ			325.680.069.273
Lợi nhuận trước thuế TNDN			134.150.549.821
Thuế TNDN			35.775.339.284
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN			98.375.210.537
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	-	-	3.946.420.487.736
Tài sản không phân bổ	-	-	3.946.420.487.736
Tổng tài sản			
Nợ phải trả bộ phận			
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	2.922.059.268.163
Tổng nợ phải trả			2.922.059.268.163

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV/2024

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tại ngày 31/12/2023 và kỳ từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

Kết quả kinh doanh

Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực

Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực

Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực

Tổng các khoản thu nhập không phân bổ

Tổng các khoản chi phí không phân bổ

Lợi nhuận trước thuế TNDN

Thuế TNDN

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN**Tài sản và nợ phải trả**

Tài sản của bộ phận

Tài sản không phân bổ

Tổng tài sản

Nợ phải trả bộ phận

Nợ phải trả không phân bổ

Tổng nợ phải trả

	Xuất khẩu VND	Trong nước VND	Tổng cộng VND
	606.723.974.860	3.212.984.129.906	3.819.708.104.766
	455.797.295.277	3.011.487.283.759	3.467.284.579.036
	150.926.679.583	201.496.846.147	352.423.525.730
			58.105.927.830
			340.008.428.539
			70.521.025.021
			28.177.214.887
			42.343.810.134
	-	-	3.280.249.778.303
	-	-	3.280.249.778.303
	-	-	2.455.787.196.419
	-	-	2.455.787.196.419

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên 2023 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Thuận Đức và BCTC quý IV/2023 của Công ty.

Hưng Yên, ngày 25 tháng 01 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập



Nguyễn Thị Bảo Linh

Kế toán trưởng



Đào Thị Nga

Tổng giám đốc



Bùi Quang Sỹ

